

KIM THANH SẴN, NGUYỄN THỊ QUẾ HƯƠNG*

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG ISLAM GIÁO TẠI HÀ NỘI

Tóm tắt: *Nửa sau thế kỷ XIX, sau khi trở thành thành phố nhượng địa thuộc Pháp, Hà Nội chứng kiến sự di nhập cư của một số nhóm người ngoại quốc tới lao động, trong đó có người Ấn Độ. Cùng với quá trình làm ăn, buôn bán, những người Ấn Độ đã mang những nghi lễ Islam giáo tới Hà Nội. Trải qua hơn một thế kỷ, đến nay, Hà Nội tồn tại một cộng đồng Islam giáo nhỏ với khoảng 650 tín đồ; tuy nhiên, các nghiên cứu về cộng đồng tôn giáo này là rất hạn chế. Bài viết này trên cơ sở các tài liệu lưu trữ bằng tiếng Pháp kết hợp với phương pháp phỏng vấn sâu, phân tích, tổng hợp làm rõ quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội.*

Từ khóa: *Islam giáo, cộng đồng Islam giáo, Thánh đường Al-Noor, Hà Nội.*

Dẫn nhập

Các nghiên cứu về cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội cho đến nay là chưa nhiều. Năm 2009, Natasha Pairedeau trong nghiên cứu về *Indians as French Citizens in Colonial Indochina, 1858-1940* (tạm dịch: *Người Ấn Độ là công dân Pháp ở Đông Dương thuộc địa, 1858-1940*) [Natasha Pairedeau, 2009] có nhắc đến cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội, kể cả ở Hải Phòng, nhưng các thông tin lại khá hạn chế và dàn trải ở nhiều chương. Tuy vậy, nghiên cứu của tác giả đã cung cấp bối cảnh chung về cộng đồng Ấn Độ tại Đông Dương như: sự di cư của họ sang Đông Dương, nghề nghiệp và thích ứng của họ ở vùng đất mới... . Đỗ Quang Hưng trong cuốn *Đời sống tôn giáo tín ngưỡng Thăng Long - Hà Nội* đã đề cập đến việc: cộng đồng Islam giáo Hà

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 02/01/2024; Ngày biên tập: 05/2024; Duyệt đăng: 15/01/2024.

Nội hình thành từ năm 1930 với những thương nhân Ấn Độ và Pakistan; sự phát triển Islam giáo tại Hà Nội là hạn chế nhưng sự có mặt của họ đã làm tăng thêm tính đa dạng tôn giáo ở Hà Nội; từ năm 2007 các hoạt động tôn giáo tại thánh đường có những khởi sắc, đặc biệt có dấu hiệu quan tâm truyền đạo cho người Việt [Đỗ Quang Hưng, 2010]. Năm 2019, Nguyễn Mạnh Hải với nghiên cứu về *Tổ chức Islam giáo tại Hà Nội: Lịch sử và thực trạng* [Nguyễn Mạnh Hải, 2019] đã trình bày rõ hơn về quá trình hình thành và phát triển của Islam giáo tại Hà Nội, nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra sự truyền giáo của Islam giáo vào Hà Nội, thời kỳ đặt nền móng, chia quá trình phát triển của Islam giáo tại Hà Nội làm hai giai đoạn: từ năm 1890 đến 2011 và từ năm 2011 đến nay. Tuy nhiên, dữ liệu tác giả khai thác lại chủ yếu là dữ liệu sơ cấp, dù vậy đây là nguồn tư liệu đáng tham khảo trong bài viết. Liên quan đến Islam giáo tại Hà Nội, trên Internet đã có những bài viết khác nhau đề cập tới thánh đường Al-Noor (ánh sáng), đa số cho rằng: thánh đường Al-Noor được xây dựng từ năm 1890 với vai trò của các thương nhân người Ấn Độ, hiện nay Al-Noor là ngôi thánh đường duy nhất tồn tại ở miền Bắc Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu về hoạt động tôn giáo của tín đồ Islam giáo tại thánh đường Al-Noor Hà Nội, nhóm tác giả đã phát hiện thêm các tư liệu bằng tiếng Pháp về cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội, với các bộ hồ sơ: N^o4545, N^o3352, N^o762, N^o897, N^o58093, N^o5028... đang được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I; các nghiên cứu của Naya Chanda [Naya Chanda, 1993], G.Vidy [G.Vidy, 1949], Marcel Ner [Marcel Ner, 1944] về cộng đồng Ấn Độ tại Đông Nam Á; các tài liệu về lịch sử, văn hoá Hà Nội của các tác giả như Phan Phương Thảo [Phan Phương Thảo, 2013], Nguyễn Công Hoan [Nguyễn Công Hoan, 1998], Phạm Hồng Tung-Trần Việt Nghĩa [Phạm Hồng Tung-Trần Việt Nghĩa, 2019], v.v... Các nghiên cứu này đã cung cấp nguồn dữ liệu mới về cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội. Dựa theo tư liệu sớm nhất mà chúng tôi có được [N^o4545], năm 1899 cộng đồng những người Islam giáo tại Hà Nội đã gửi đơn xin chính quyền Pháp cấp đất xây dựng thánh đường, tuy nhiên, khu đất đề xuất lại không phải vị trí của thánh đường Al-Noor hiện nay.

Vấn đề đặt ra là nếu năm 1899 cộng đồng Islam giáo Hà Nội vẫn đang xin đất để xây dựng thánh đường thì sự kiện năm 1890 khi thánh đường Al-Noor được xây dựng như các nghiên cứu trước đó đề cập liệu thực sự có chính xác?. Để làm rõ quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội, trong phần tiếp theo của bài viết chúng tôi sẽ tạm chia làm ba giai đoạn, chú trọng tới hai mốc thời gian phân chia: năm 1899 căn cứ trên tài liệu sớm nhất chúng tôi thu thập từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I liên quan tới cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội, và năm 1986 là năm Việt Nam tiến hành thời kỳ Đổi mới, mở cửa đất nước.

1. Thời kỳ đầu du nhập cho tới trước năm 1899

Sau khi hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết năm 1862, Nam Kỳ cơ bản đã do Pháp nắm quyền, mục tiêu tiếp theo của Pháp là hướng ra Bắc Kỳ. Pháp tiến hành đánh chiếm Hà Nội lần đầu vào năm 1873, thành Hà Nội thất thủ; hiệp ước Giáp Tuất (1874) được ký kết, nhằm củng cố Nam Kỳ, Pháp rút binh khỏi Bắc Kỳ. Đến năm 1882, Pháp đánh chiếm Hà Nội lần 2, tuy nỗ lực bảo vệ thành trì nhưng Hoàng Diệu cùng quân đội vẫn không tránh được thất bại. Ngày 1/10/1888, triều đình Huế chính thức ký một bản hiệp ước trao Hà Nội cho Pháp, Hà Nội chính thức là một thành phố nhượng địa, được Pháp xây dựng là một trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá của Bắc Kỳ và Liên bang Đông Dương.

Sau khi nắm quyền tại Hà Nội, Pháp nhanh chóng thiết lập tại đây một chế độ chính trị tương đối ổn định với việc thành lập các cơ quan chính quyền như: Phủ Thống Sứ, Toà Thượng thẩm, Toà Thị chính, Tổng chỉ huy quân sự Pháp ở Đông Dương, v.v... Về kinh tế, Pháp đẩy mạnh các hoạt động kinh tế, giao thương đưa Hà Nội trở thành một thị trường mang tính quốc tế, cho phép các công ty tư bản đặt trụ sở tại Hà Nội, tổ chức các hội chợ thương mại quốc tế, v.v... các hoạt động này đã thu hút một lượng không nhỏ các nhà buôn, lao động ngoại quốc tới Hà Nội, trong đó phải kể đến những người Ấn Độ.

Sự xuất hiện của những người Ấn Độ tại Đông Dương nói chung và Hà Nội nói riêng, không chỉ đơn thuần gắn với dòng chảy thương mại quốc tế mà đằng sau là các chính sách chính trị của thực dân

Pháp. Đến cuối thế kỷ XIX, sau những cuộc tranh giành thuộc địa tại Ấn Độ với các cường quốc khác, Pháp sở hữu các cơ sở Pondicherry, Karikal¹, Chandernagore, Yanaon và Mahé tại Ấn Độ, trong đó Pondicherry là cơ sở lớn nhất² [Natasha Pairaudeau, 2009: 14]. Năm 1870, tất cả những người bản xứ nằm tại các thuộc địa của Pháp đều có quyền bầu cử. Năm 1881, người Ấn Độ trong các cơ sở của Pháp được cung cấp các phương tiện để có quốc tịch Pháp qua một quá trình gọi là “renunciation” (tạm dịch là “từ bỏ”), một số lượng không nhỏ người Ấn thuộc các cơ sở Pháp sẵn sàng “từ bỏ” tính bản địa nhằm có được địa vị xứng đáng hơn [Natasha Pairaudeau, 2009: 15-16]. Sau khi “từ bỏ” họ được gọi là những người Pháp gốc Ấn, được chính quyền Pháp trọng dụng vào các công việc, đặc biệt là kiến tạo các cơ sở thuộc địa mới tại Đông Dương. Theo phân tích của Natasha Pairaudeau “*họ đạt được nhiều thành tựu trong việc theo đuổi lý tưởng thuộc địa quốc tế của mình. Họ đã bảo vệ thành công vị trí của mình trong khu vực bầu cử Nam Kỳ của Pháp, thậm chí sau đó còn tìm cách sử dụng hệ thống bầu cử lập pháp để bảo vệ hơn nữa lợi ích của họ ở thuộc địa*” [Natasha Pairaudeau, 2009: 18]. Chính nhờ thiết lập được một vai trò chính trị tương đối vững chắc tại các cơ sở thuộc địa của Pháp ở Đông Dương, đã tạo nền tảng cho sự di cư của người Ấn Độ sang Đông Dương... Trên thực tế, những người Ấn Độ đã bắt đầu sang Đông Dương từ năm 1858 và kéo dài tới năm 1954 [Pauline Burtin, 2019: 182]. Trong đó, hầu hết các phân tích đều chỉ ra, giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới là thời điểm di cư diễn ra nhiều hơn cả. G.Vidy trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra những đặc điểm của người Ấn ở Đông Dương: về nghề nghiệp, họ chủ yếu là thương nhân và người làm công; về cư trú, chủ yếu ở các đô thị, đặc biệt là tại Sài Gòn và Phnom-Penh; về nguồn gốc di cư, họ chủ yếu đến từ vùng Tamil Nadu³, bao gồm cả hai cơ sở Pháp là Pondichery và Kairaikal, một số nhỏ đến từ vùng Tây Bắc Ấn Độ (thuộc Anh); về tôn giáo gồm có các nhóm như Công giáo, Ấn Độ giáo, Islam giáo và đạo Sikh [G.Vidy, 1949: 3]. Cũng theo phân tích của G.Vidy có hai nhóm người Ấn Độ dựa theo tiêu chí tôn giáo đáng chú ý ở Đông Dương là những người Ấn theo Ấn Độ giáo và những người Ấn theo Islam giáo, phần này sẽ được đề cập rõ hơn ở giai đoạn sau.

Nhìn chung, sau khi Pháp chiếm Bắc Kỳ, Hà Nội là thành phố nhượng địa thuộc Pháp, cùng bối cảnh chung như đề cập ở trên, những thương nhân ngoại quốc, trong đó có những người Ấn đã tới Hà Nội làm ăn buôn bán và làm công trong cơ quan của Pháp tại Hà Nội. Theo thống kê, năm 1890 có khoảng 16 người Ấn Độ và 6 người Ấn gốc Pháp tại Hà Nội [Philippe Papin, 2021: 245-246], con số này liên tục tăng sau đó. Hồ sơ 8622 năm 1898 ghi lại thẻ cư trú của ông Soultan - một người Ấn Độ, mà sau này ông cũng đảm nhiệm công việc hướng dẫn nghi lễ cho cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội. Như vậy, theo hồ sơ [N^o8622] có thể khẳng định, trước năm 1899, tại Hà Nội đã có một cộng đồng nhỏ những người Ấn Độ, trong đó, có những người theo Islam giáo và họ là những người đầu tiên đem Islam giáo tới Hà Nội.

Vậy, năm 1890 như chúng tôi đã đề cập ở phần mở đầu là năm xây dựng thánh đường thì như thế nào?. Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm thấy bất kỳ một tư liệu nào liên quan tới năm 1890 và ghi nhận năm 1890 là năm xây dựng thánh đường Al-Noor tại Hà Nội. Tất cả các thông tin trên Internet hiện nay chủ yếu dựa trên tài liệu sơ cấp mà không có một nguồn tài liệu chính thống nào được trích dẫn. Theo giả thuyết của chúng tôi, cộng đồng những người Islam giáo trong giai đoạn đầu tại Hà Nội đã tụ tập với nhau tại một địa điểm nào đó để sinh hoạt tôn giáo, đây là điều hoàn toàn có thể vì đến nay cộng đồng Islam giáo Hà Nội vẫn thường thuê các địa điểm khác để sinh hoạt cùng nhau, khi thánh đường Al-Noor được tu sửa. Năm 1890 có thể là năm những người Ấn Độ liên kết với nhau thành một cộng đồng hoặc là năm họ đặt chân tới Hà Nội. Sự kiện năm 1890 là một vấn đề cần tìm hiểu, nghiên cứu rõ hơn trong thời gian tiếp theo.

Như vậy, trong giai đoạn đầu, tuy chưa có thánh đường nhưng những người theo Islam giáo tại Hà Nội đã có kết với nhau hình thành nên một cộng đồng Islam giáo nhỏ tại Hà Nội. Họ thiết lập một thiết chế đơn giản với tín đồ và có người hướng dẫn hành lễ, tập trung tại một địa điểm nào đó để cùng nhau sinh hoạt. Thật tiếc, các ghi chép về sinh hoạt của cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội trong giai đoạn đầu là rất ít nên chúng tôi chưa thể có những phân tích sâu hơn.

2. Thời kỳ tạo dựng nền móng và xây dựng thánh đường Islam giáo tại Hà Nội từ 1899 đến trước năm 1986

Căn cứ trên nguồn tư liệu sớm nhất mà chúng tôi có được tại thời điểm nghiên cứu trong bản hồ sơ [N^o 4545] (1899) với tiêu đề tạm dịch “*Yêu cầu về sự nhượng địa của người Ấn Độ cho việc xây dựng một thánh đường Islam giáo, do những người Islam giáo Hà Nội đưa ra*”, đã thể hiện dấu ấn đầu tiên của cộng đồng Ấn Islam giáo tại Hà Nội trên phương diện tôn giáo. Hồ sơ 4545 gồm sáu lá đơn viết tay cùng một bản đồ với nội dung cơ bản: yêu cầu chính quyền nhượng bộ cho nhóm người Islam giáo Hà Nội khu đất tại đường Sơn Tây (nay là phố Sơn Tây, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội) để xây dựng thánh đường Islam giáo kèm theo bản đồ khu đất⁴. Tuy được xem xét, nhưng khu đất tại đường Sơn Tây không phải là khu đất được cấp xây dựng thánh đường sau này. Thông tin từ hồ sơ 4545 cũng cho thấy, từ những năm 1899 cộng đồng Ấn Islam giáo đã có sự phát triển, họ được người Pháp gọi với thuật ngữ “musulmane” tức người Islam giáo (hay người Hồi giáo); số lượng của họ vào thời điểm này chưa nhiều nhưng nhu cầu có một thánh đường để thực hành tôn giáo đã được thể hiện rất rõ.

Trong năm 1904, các lá đơn xin cấp đất xây dựng thánh đường và khu nghĩa trang của cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội xuất hiện nhiều hơn, thể hiện trong các hồ sơ 3352 (1904), 762 (1904-1905), 58093 (1904-1905),... . Các lá đơn vào ngày 3/2/1904, ngày 7/2/1904 và 29/2/1904⁵, đều bày tỏ nhu cầu: Nhóm người Islam giáo tại Hà Nội (bao gồm người Ấn Độ, Mã Lai và một số quốc tịch khác) sau một thời gian dài cư trú chưa có đất để xây dựng thánh đường và khu nghĩa trang cho mình. Do vậy, họ làm đơn yêu cầu gửi lên Toàn quyền Đông Dương với hy vọng được xem xét cấp một mảnh đất trong thành phố để xây dựng thánh đường và một khu đất khác ngoài thành phố để xây dựng nghĩa trang cho nhóm của họ. Tại lá đơn ngày 2/3/1904 của nhóm người Islam giáo có đề cập tới số lượng tín đồ Islam giáo của giáo đoàn⁶ là 80 người “*Tôi có vinh dự được gửi một lá thư yêu cầu tới ngài Toàn quyền được ký bởi 80 người Islam, Mã Lai, Ấn Độ,...*” [N^o 762, 1904-1905: 1]. Để đáp lại yêu cầu trên, các cuộc họp, điều tra và rà soát được tiến hành. Chính quyền thành phố đã tổ chức một cuộc

hợp với nhóm tín đồ Islam giáo tại Hà Nội và yêu cầu họ đưa ra một bản phác thảo về khu đất họ cần cũng như thánh đường họ muốn xây dựng. Ngoài ra, yêu cầu về khu nghĩa trang cũng được xem xét rà soát: “*Vì quan lớn có chỉ cho tôi rằng phải xét chong hạt xem có chỗ đất nào giáp gần nơi Thành phố làm được chỗ Nghĩa địa và xem đất được bao nhiêu ở phía nào; phải bấm lên quan lớn xét. Tôi đã vâng lệnh quan lớn, tôi xét trong hạt này, thì có chỗ Nghĩa địa cúi về đất làng Kim Mã Giảng Vũ hỡi còn một nửa đất 2 mẫu mà chưa có chôn mã, cái đất giáp nơi Nghĩa địa ấy là về đất làng Giảng Vũ, nếu mà có lấy thêm để làm Nghĩa địa thì cũng tiện; vậy xin kính bấm quan lớn xét. (Ngày 8/4/1904)*”⁷[N^o3352, 1904]. Thông qua báo cáo của một quản trị viên thành phố ngày 23/4/1904 [N^o762, 1904-1905: 6]: khu đất nhóm người Islam giáo Hà Nội yêu cầu cấp có diện tích 2400m² ở góc của đại lộ Henri d’Orléans⁸ và đường Etoffes⁹ kéo dài, tuy nhiên khu đất kể trên đã được trao đổi trước đây nên hiện tại chỉ còn hai mảnh đất: một là mảnh đất 721,200m² ở mặt đường sông Tô Lịch¹⁰ và mảnh đất 980,200m tại đại lộ Henri d’Orléans.

Nhận xét về cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội bấy giờ, trong văn bản ngày 5/4/1904 của Domergue (Thị trưởng thành phố) gửi lên cấp trên có đề cập: số dân Islam giáo tại Hà Nội chính xác chỉ khoảng 50 người, những cá nhân ký tên vào đơn yêu cầu cấp đất đều là những thương nhân buôn bán vải ở đường Soie¹¹ hoặc là bảo vệ tại các nhà buôn; họ là những người ôn hòa, sống tốt với cư dân bản địa và rất hiếm khi gây ra những vụ việc rắc rối, trong số họ có cả người Pháp và Anh; họ cũng yêu cầu được đối xử như những người cùng tôn giáo của họ ở Sài Gòn với việc cấp đất để xây dựng thánh đường [N^o58093, 1904-1905: 13]. Tới văn bản ngày 5/11/1904 và 17/11/1904, ngoài các lưu ý về sự chính xác của các giấy tờ thì có đề cập tới ông Soultan là Imam của cộng đồng Islam Hà Nội thời điểm đó [N^o762, 1904-1905: 8-9].

Ngày 24/8/1904, một cuộc họp thường kỳ được tổ chức dưới sự chủ trì của Thị trưởng thành phố - Domergue, theo báo cáo cuộc họp [N^o762, 1904-1905: 14]: để đáp ứng yêu cầu của nhóm người Islam giáo, thành phố đã chỉ dẫn và tìm kiếm các khu đất chưa sử dụng còn lại, hai khu đất

được nhất trí thông qua để đáp ứng yêu cầu của nhóm người Islam giáo là: mảnh đất 721,200m² ở mặt đường sông Tô Lịch và mảnh đất 980,200m² tại đại lộ Henri d'Orléans.

Cần đề cập thêm về thời gian xây dựng thánh đường. Trong các tài liệu về thánh đường Al-Noor như chúng tôi đã nhắc tại phần đầu, thánh đường Al-Noor được xây dựng từ năm 1890. Tuy nhiên, căn cứ trên các tư liệu chúng tôi nêu trên, phải tới cuối năm 1904 khu đất được đề xuất xây dựng thánh đường mới được Hội đồng thành phố thông qua [N^o762, 1904-1905: 14], chưa kể tới năm 1952-1953 [N^o897, 1953] mới xuất hiện giấy tờ xây dựng và bản thiết kế sửa chữa thánh đường như hiện nay. Như vậy, theo chúng tôi thánh đường chỉ có thể được xây dựng trong khoảng từ năm 1904 đến trước 1953¹².

Có thể thấy, từ những năm đầu thế kỉ XX, tại Hà Nội đã tồn tại một cộng đồng Islam giáo với khoảng trên 50 tín đồ, đa số họ là những người nước ngoài có quốc tịch Ấn Độ, một số khác là Mã Lai, Ả Rập, Pháp gốc Ấn, Anh gốc Ấn, làm nghề kinh doanh, buôn bán tại khu phố cổ Hà Nội. Việc dẫn dắt thực hành tôn giáo vẫn do người Ấn đảm nhiệm và nhu cầu về một ngôi thánh đường là mong mỏi lớn nhất của nhóm tín đồ Islam giáo đầu tiên tại Hà Nội.

Từ những năm 30, 40 của thế kỷ XX, số lượng người Ấn Độ tại Hà Nội tăng nhanh chóng, một mặt những người Ấn - họ tìm kiếm được những cơ hội tại vùng đất thuộc địa của Pháp tại Đông Dương. Theo thống kê năm 1921 có khoảng 4.000 người Ấn tại Đông Dương, năm 1936 có khoảng 6.000 người [G.Vidy, 1949: 2]. Mặt khác, do những “gian lận” trong chính sách bầu cử của thành phố như Philippe Papin đề cập: “*Cộng đồng người Ấn, ... (năm 1890 có 23 người, 1913 có 75 người, 1930 có 238 người, và 1940 có 375 người) nhưng ngược lại nam giới chiếm ba phần tư. Nam giới chiếm số đông như vậy là vì chính sách gian lận trong bầu cử của một số đảng phái. Từ sau năm 1930, một số thị trưởng đưa người Ấn Độ từ Pondichéry sang và để cảm ơn thịnh tình của họ những người này sẽ bỏ phiếu cho họ... Đồi lại, thành phố cho họ tự ý buôn bán...*” [Philippe Papin, 2021: 245-246]. Sự gia tăng số lượng người Ấn trong những năm 30, 40 của thế kỷ XX, cũng được tác giả Đỗ Quang Hưng đề cập đến trong nghiên

cứu của mình, tác giả cho rằng: “...có một cộng đồng nhỏ bé những người Hồi giáo đã xuất hiện trong những năm 1930...” [Đỗ Quang Hưng, 2010: 212].

Hồ sơ số 5028 [N^o 5028, 1932-1934: 18] có nhắc tới người đứng đầu Ủy ban Islam giáo (Hồi giáo) năm 1934 là người Ấn Độ có tên là Abdul Vahab. Đến năm 1942 ông Yahia Mohamed được nhắc đến với tư cách là trưởng nhóm các hội đoàn của người Ả Rập, Mã Lai và người Islam giáo tại Hà Nội.

Liên quan đến nghề nghiệp của những người Ấn Độ tại Hà Nội, ngoài buôn bán, trong một số các tài liệu của Nguyễn Công Hoan hay Philippe Papin có đề cập đến hình thức cho vay nặng lãi “... *Sét-ty (cho vay lãi) thuê nhà ở phố Hàng Gai, số 19. Có một hiệu Bombay rất lớn, thuê ở phố Tràng Tiền...*” [Nguyễn Công Hoan, 1998: 178]. Nội dung này được minh định rõ như sau: Như chúng tôi đã đề cập ở phần một về cộng đồng người Ấn tại Đông Dương nói chung có hai nhóm người đáng chú ý là những người theo Islam giáo và những người theo Ấn Độ giáo. Những người theo Islam giáo, theo phân tích của G.Vidy họ được chia làm bốn nhóm gắn với nguồn gốc và nghề nghiệp: 1) Những người Ấn theo Islam giáo đến từ vùng Tamil Nadu dưới sự cai trị của Anh, nhóm này chủ yếu cư trú ở Nam Kỳ; 2) Những người gốc Tamil đến từ vùng Karaikal (thuộc Pháp), họ có khoảng hai trăm người cư trú chủ yếu tại Hà Nội và Phnom Penh, họ không phải là những người “từ bỏ” mà vẫn duy trì luật tục Islam giáo; 3) Người Pathans¹³ khoảng hai trăm người, làm nghề bán thịt ở Campuchia và làm nghề canh gác ở Sài Gòn; 4) Một số lượng ít người Islam giáo theo phái Shiite Gujratis¹⁴ đến từ vùng Surat, họ sinh sống ở Phnom Penh và Sài Gòn [G.Vidy, 1949: 4]. Như vậy, theo dẫn chứng G.Vidy, chúng ta biết được những người Islam giáo tại Hà Nội có nguồn gốc từ phía Nam Ấn Độ cụ thể là vùng Karaikal¹⁵. Nhóm người Ấn theo Ấn Độ giáo chính là những người làm nghề cho vay nặng lãi mà Nguyễn Công Hoan gọi là Sét-ty, họ còn được gọi với thuật ngữ Chettiar, Chetty, Chà Chet-ty¹⁶. Sự xuất hiện của họ tại Đông Dương tạo nên một hệ thống tín dụng có ảnh hưởng không nhỏ tại đây¹⁷.

Những người Islam giáo sinh sống và làm việc tại Hà Nội thời bấy giờ được dân bản xứ gọi là Tây đen và thánh đường của họ được gọi là “chùa Tây đen”. Trong cuốn sách tự sự của Nguyễn Công Hoan đã có những mô tả về người Islam giáo tại Hà Nội: “...Ở Hà Nội, Tây đen bán vải, thuê nhà ở phố Hàng Đào. Họ nói tiếng ta, tiếng nào cũng có uốn lười ở sau: *Hair nhămr xur một thướcr. Chiều thứ sáu nào họ cũng đóng cửa hàng để đi lễ nhà thờ của họ, ở phố Sông Tô Lịch. Nay nhà thờ vẫn còn. Anh nhỏ giúp việc họ, trong khi chủ đi vắng, phải ra đứng ở phố, vì cửa đóng, có khóa. Tây đen ở Vinh nói trọ trọ giọng xứ Nghệ. Mới nghe, mình ngạc nhiên quá, tưởng họ cũng nói giọng Bắc như Tây đen Hà Nội.*” [Nguyễn Công Hoan, 1998: 75]. Trước cách mạng: “...Tây đen thuê nhà ở cuối phố Hàng Đào (có đến 5,6 nhà) để bán vải.... Có một hiệu Bom-bay rất lớn, thuê ở phố Tràng Tiền...” [Nguyễn Công Hoan, 1998: 178]. Cuốn tự sự của Nguyễn Công Hoan cũng đã giải thích cho hàng loạt các khoản điền thổ được sưu tập và nhắc đến trong *Khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính* của Phan Phương Thảo với các số nhà 10, 12 Hàng Cá; số 24, 26 Hàng Đào được gọi là “đền thờ Hồi giáo” [Phan Phương Thảo, 2013: 295-296]. Ngoài ra, Phan Phương Thảo cũng đề cập sau chiến tranh Thế giới thứ Hai, Hàng Đào có nhiều thay đổi với “...xuất hiện những hiệu Tây đen bán vải, đó là những người Ấn Độ buôn bán các thứ vải bông khổ rộng màu trắng, đen, kaki...” [Phan Phương Thảo, 2013: 219]. Thuật ngữ “Tây đen” cũng được Natasha Piraudeau đề cập, “Tây đen” dùng để chỉ những người Ấn Độ di cư, nó như một cách thể hiện mối quan hệ của những người bản xứ với người Islam giáo nói riêng và Ấn Độ nói chung [Natasha Piraudeau, 2009: 234-235].

Tại Hà Nội, trong nửa đầu thế kỷ XX còn xuất hiện một cộng đồng người Ấn theo đạo Sikh, theo các hồ sơ được lưu lại, năm 1917 họ có khoảng 20 người chủ yếu là lính canh, cũng có mong muốn thành lập đền thờ cho riêng họ tại Hà Nội [N^o29448, 1917: 1]. Như vậy, ngoài Islam giáo, những người Ấn Độ còn mang tới Hà Nội cả đạo Sikh. Theo chúng tôi, tôn giáo của người Ấn Độ tại Đông Dương nói chung và Hà Nội nói riêng thời thuộc Pháp là chủ đề đáng được quan tâm, nghiên cứu chuyên sâu.

Trong khoảng thời gian giữa thế kỷ XX, cộng đồng Islam giáo tại Bắc Kỳ nói chung và Hà Nội nói riêng không chỉ có những thương nhân người Ấn Độ, Mã Lai, Ả Rập mà còn có những lính đánh thuê Bắc Phi của Pháp tại Đông Dương (chủ yếu là người Angiêri, Maroc, Sênêgan). Đặng Bằng – Đào Hùng trong “Chiếc cổng Bắc Phi ở Hà Tây” đã đề cập tương đối đầy đủ về những người lính Bắc Phi ở Đông Dương. Có thể lược lại như sau: Sau chiến tranh Thế giới thứ Hai, Pháp đem quân trở lại xâm chiếm Việt Nam, để bổ sung lực lượng, quân đội viễn chinh, Pháp đã huy động lính thuộc địa Châu Phi và lính Lê Dương cho cuộc chiến. Tuy tham chiến tại Việt Nam nhưng họ cũng là nạn nhân của chế độ thực dân, thấu hiểu hoàn cảnh, trong quá trình chiến đấu không ít lính Bắc Phi đào ngũ, một số tình nguyện hỗ trợ cho quân đội Việt Nam. Cuối năm 1954 đầu năm 1955, quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương được hồi hương, tuy nhiên nhóm binh lính Maroc gặp khó khăn trong việc hồi hương về nước do chính phủ Maroc chưa công nhận chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, đến tháng 3/1960 Đảng Cộng sản Maroc bị cấm hoạt động. Để giải quyết vấn đề, chính phủ Việt Nam bấy giờ đã thành lập nông trường Việt – Phi (Ba Vi) và cho những người lính Bắc Phi vào nông trường lao động. Tại đây, họ chăn nuôi bò sữa, trồng mía, trồng lúa, thậm chí cưới vợ sinh con. Miloud: *“chúng tôi đã xây một cái cổng Maroc trên đường vào trang trại, một cái cổng lớn, giống như chiếc cổng vào một thành phố Maroc, giống như Bab EL Mansour hay Bab Marrak’...”*. Để sinh hoạt tôn giáo vào trưa thứ sáu hàng tuần họ thường đạp xe hoặc bắt xe lên thánh đường tại trung tâm Hà Nội làm lễ [Đặng Bằng – Đào Hùng, 2005: 17-18]¹⁸. Trong cuốn *Chiến tranh Đông Dương qua tiếng nói của binh lính Pháp* có đề cập tới một báo cáo với tiêu đề *“Báo cáo về lễ hội Ramadan của trại tù binh Tuyên Quang”* (ngày 9/7/1951) với nội dung *“... cảm ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam vì đã có ý cho phép chúng tôi tổ chức lễ hội Hồi giáo. Và đặc biệt là ở vị trí của chúng tôi hiện nay như những nạn nhân của cuộc chiến tranh... chúng tôi không có quyền tổ chức lễ hội này nếu đó không phải lòng tốt của Ngài... . Người sĩ quan chỉ huy trại của chúng tôi cũng đã rất muốn tham dự lễ hội của chúng tôi bằng cách cho phép chúng tôi cả một ngày nghỉ ngơi, dành cho chúng tôi một*

con trâu to, phát cho chúng tôi thuốc lá.” [Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2004: 19]. Có thể thấy, dù tham chiến tại Việt Nam, trong điều kiện nhiều khó khăn nhưng niềm tin tôn giáo của những tín đồ Islam giáo vẫn không hề mờ nhạt.

Về tên gọi của ngôi thánh đường Islam giáo tại Hà Nội, thông qua các tư liệu ảnh còn sót lại tên ban đầu của ngôi thánh đường là Mosquee Musulmane (tức thánh đường của người Islam giáo). Còn tên gọi hiện nay là Al-Noor Mosque (Thánh đường Hồi giáo Al-Noor¹⁹). Chúng tôi chưa tìm thấy một văn bản nào đề cập tới việc đổi tên thánh đường, tuy nhiên, theo lời chia sẻ của phó Ban Quản trị thì thánh đường được đổi tên vào những năm 80 của thế kỷ XX (Pvs, Nam, 69 tuổi, Phó Ban Quản trị thánh đường, Hà Nội). Tại miền Bắc, còn có một ngôi thánh đường khác tại Hải Phòng hoạt động cho đến cuối thập niên 60-70 của thế kỷ XX. Tuy không có nhiều thông tin về ngôi thánh đường này, nhưng dựa theo đề cập của Natasha Pairaudeau về những giáo đoàn người Ấn tại Hà Nội và Hải Phòng năm 1910 [Natasha Pairaudeau, 2009: 79], có lẽ thánh đường tại Hải Phòng cũng đã được xây dựng từ đầu XX nhằm phục vụ nhu cầu của các thương nhân Islam giáo và lính Bắc Phi đánh thuê cho Pháp²⁰.

Nhắc đến Islam giáo tại Hà Nội và thánh đường Islam giáo tại Hà Nội không thể bỏ qua gia đình của ông Azimula. Azimula có tên tiếng Việt là Đoàn Hồng Cư là người vùng Karachi (nay thuộc Pakistan). Ông bắt đầu làm việc tại Sài Gòn từ những năm 1923 và chuyển tới Hà Nội sinh sống từ năm 1940. Tại đây, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Bí và bà cải đạo sang Islam giáo. Hai ông bà có bốn người con: Đoàn Sơn Quý (con nuôi của Azimula), Đoàn Hồng Phú (SN 1952), Đoàn Hồng Cường (SN 1954), Nguyễn Thị Hội (con riêng bà Bí). Gia đình của ông Azimula có thể xem là gia đình Islam giáo giai đoạn đầu còn sót lại cho tới ngày nay. Chưa có một tư liệu nào khẳng định rõ về việc từ năm 1940 ông Azimula nắm quyền trông coi thánh đường Islam giáo tại Hà Nội [Nguyễn Mạnh Hải, 2019: 20-21]. Tuy nhiên, từ thập niên 50 của thế kỷ XX cho đến nay, gia đình ông Azimula đã đảm nhiệm công việc trông coi thánh đường.

Năm 1953, thánh đường Islam giáo tại Hà Nội tiến hành tu sửa do những hư hại sau chiến tranh. Giấy phép xây dựng và bản thiết kế thánh đường năm 1953 là bản hồ sơ 897 tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Quan sát bản thiết kế trong hồ sơ 897, có thể thấy thánh đường Al-Noor hiện nay vẫn giữ nguyên dáng dấp của thánh đường cũ được sửa chữa từ năm 1953.

Sau hiệp định Giơnevơ (1954), số lượng tín đồ Islam giáo tại Hà Nội sụt giảm mạnh do chính sách hồi hương và di cư hậu thời chiến. Các sinh hoạt tôn giáo tại thánh đường trầm lắng, số lượng tín đồ Islam giáo vào thời đó chỉ khoảng hơn chục người (chủ yếu là gia đình ông Azimula). Ở một số thời điểm, thánh đường tại Hà Nội đóng cửa và đứng trước nguy cơ chuyển đổi công năng do sinh hoạt hạn chế với số lượng tín đồ ít ỏi. Tình trạng kéo dài cho đến trước Đổi mới (năm 1986) (Pvs, Nam, 69 tuổi, Phó Ban Quản trị thánh đường, Hà Nội).

Nhìn chung, giai đoạn “nền móng” đã đánh dấu những bước phát triển mới của cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội, có thể tóm lược một số ý như sau: *Thứ nhất*, quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội gắn liền với quá trình xin đất, xây dựng thánh đường và khu nghĩa trang²¹; ngay khi hình thành một cộng đồng đủ lớn, họ - những người Islam giáo Hà Nội đã tìm cách thiết lập cơ sở thờ tự nhằm phục vụ cho các sinh hoạt tôn giáo. *Thứ hai*, những người Ấn Độ đến từ vùng Nam Ấn là những người đầu tiên đưa Islam giáo đến Hà Nội. Sau đó, cộng đồng Islam giáo Hà Nội có sự đa dạng thành phần với các quốc tịch từ Mã Lai, Ảrập, Pháp, Anh cùng một số nước Bắc Phi. *Thứ ba*, về sinh hoạt tôn giáo, từ khi có thánh đường cộng đồng Islam giáo Hà Nội đã thiết lập thiết chế đầy đủ hơn với cơ sở thờ tự, cộng đồng tín đồ và người hướng dẫn nghi lễ, họ thường lui tới làm lễ nguyện vào trưa, chiều thứ sáu hằng tuần. Trong nửa đầu thế kỷ XX, đã có những ghi nhận về việc tổ chức các lễ trọng của cộng đồng Islam giáo Hà Nội như lễ Ramadan (đề cập phần trên), thực hiện các cuộc hành hương đến Mecca (như các hồ sơ 5028 (1932-1934), 74186-03 (1934) đề cập). *Thứ tư*, công cuộc truyền đạo của cộng đồng Islam giáo Hà Nội giai đoạn này gần như thụ động, số lượng tín đồ chủ yếu di nhập cư từ bên ngoài. Các tín đồ Islam giáo

người Việt thời kỳ này là những phụ nữ kết hôn với đàn ông Islam giáo ngoại quốc, tuy nhiên cũng rất hạn chế. *Thứ năm*, nghề nghiệp của những người Islam giáo Hà Nội là những thương nhân buôn bán (vải, sữa, bánh...), bảo vệ, lính đánh thuê cho Pháp, làm công trong các cơ quan hoặc công xưởng.

3. Những bước phát triển sau năm 1986

Năm 1986, Việt Nam bước vào thời kỳ Đổi mới gắn với những thay đổi trong các chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Sự mở cửa của nền kinh tế, ngoại giao giúp Việt Nam có nhiều mối quan hệ mới đặc biệt với các quốc gia Islam giáo. Sự có mặt của các đại sứ quán, văn phòng đại diện của các quốc gia và tổ chức Islam giáo tại Hà Nội cũng làm sống dậy đời sống tôn giáo tại thánh đường Al-Noor. Các sinh hoạt tôn giáo và thực hành nghi lễ tại thánh đường Al-Noor từ 1986 đến trước năm 2007 đều có sự hậu thuẫn của người nước ngoài (các đại sứ, nhân viên từ các quốc gia Islam giáo) tại Hà Nội.

Năm 2007 mà chúng tôi nhắc đến ở đây là thời điểm đánh dấu một người Việt Nam, dân tộc Chăm, quê An Giang được bổ nhiệm làm Imam - người hướng dẫn nghi lễ tại thánh đường Al-Noor, trong khi khoảng thời gian trước đó gần như là người nước ngoài hướng dẫn sinh hoạt đạo cho cộng đồng. Đây cũng là một sự kiện khẳng định tính hội nhập và phát triển Islam giáo ở Việt Nam.

Về cộng đồng tín đồ, tính đến nay, cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội có khoảng 650 tín đồ, trong đó có khoảng 200 tín đồ người Việt. Người Islam giáo nước ngoài chiếm đa số, họ là nhân viên các đại sứ quán, doanh nhân, nghiên cứu sinh,... với nhiều quốc tịch khác nhau như: Malaysia, Indonexia, Ấn Độ, Ả Rập Xê Út, Pakistan, Sudan, v.v... . Người Việt theo Islam giáo tại Hà Nội tương đối hạn chế, có một số nguyên nhân khiến họ cải đạo sang Islam giáo như: phụ nữ Việt kết hôn với những người đàn ông Islam giáo ngoại quốc hoặc thông qua con đường xuất khẩu lao động sang các nước Trung Đông, họ có cơ hội tiếp xúc và theo Islam giáo. Người Việt theo Islam giáo không chỉ phân bố tại Hà Nội mà còn rải rác ở các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Hải Dương, Phú Thọ, Hoà Bình,... thánh đường là địa điểm có kết họ vào trưa thứ sáu. Qua quá trình khảo sát, chúng tôi thấy rằng, cộng đồng Islam giáo

Hà Nội có đặc tính di trú không ổn định, do tính chất nghề nghiệp, nhóm người nước ngoài sau thời gian làm việc sẽ trở về nước hoặc những người phụ nữ Việt Islam giáo định cư theo chồng, khiến sự thống kê về số lượng tín đồ là chưa thật thống nhất.

Về sinh hoạt tôn giáo, hoạt động thuần túy tôn giáo được cộng đồng Islam giáo Hà Nội tuân thủ đúng giáo lý, giáo luật theo Thiên kinh Qur'an với niềm tin vào Thượng đế Allah. Các lễ nguyện salah hàng ngày và lễ nguyện Jumu'ah (thứ sáu) hàng tuần được coi là hoạt động tôn giáo thường xuyên, lễ Eid al-Fitr sau tháng Ramadan và Eid al-Azha được coi là hoạt động tôn giáo quan trọng nhất trong năm. Ngoài ra, cộng đồng Islam giáo Hà Nội còn tổ chức các nghi lễ khác như: lễ nhập đạo, dạy kinh Qur'an, lễ cưới hỏi v.v... . Cộng đồng Islam giáo Hà Nội trong các hoạt động hướng đến xã hội, đã có nhiều nỗ lực tham gia các phong trào do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, các hoạt động an sinh xã hội của thành phố. Tuy nhiên do là một cộng đồng nhỏ nên chủ yếu họ ưu tiên giúp đỡ cộng đồng tín đồ đồng đạo thông qua hình thức zakat.

Về tổ chức, năm 2007 ông Abdul Salam (quê An Giang) được bổ nhiệm làm Imam tại thánh đường Al-Noor, đến năm 2011 ông Miêu Abbas (quê Ninh Thuận) được bổ nhiệm thay thế chức Imam tại thánh đường. Cùng năm 2011, Ban Quản trị thánh đường ra đời (ngày 2/12/2011) là bước tiến lớn trong việc tổ chức, điều hành các hoạt động của cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội. Cuối năm 2018 đầu năm 2019 thánh đường Al-Noor đón thêm hai Imam khác là Asmak Nasir và Husein (quê An Giang) luân phiên làm công tác hướng dẫn nghi lễ tại thánh đường Al-Noor. Tính đến nay, Ban Quản trị thánh đường đã trải qua hai kỳ đại hội với mỗi nhiệm kỳ là 5 năm: Đại hội lần thứ nhất (2012-2017), đại hội lần thứ hai (2018-2023). Cơ cấu tổ chức của Ban Quản trị cũng kiện toàn với các ban, bộ phận: Ban giáo lý giáo luật, Ban Imam, Ban kinh tế, xã hội, Ban giáo dục, Ban kỷ luật, Bộ phận tài chính & kế toán, Bộ phận văn phòng. Sự ra đời của Ban Quản trị thánh đường (năm 2011) giúp các hoạt động tôn giáo tại đây được tổ chức quy củ, chặt chẽ và có hệ thống.

*
* *

Như vậy, từ cuối thế kỉ XIX tại Hà Nội đã hình thành một cộng đồng Islam giáo nhỏ với vai trò “mở đường” thuộc về những người Ấn Độ từ vùng Nam Ấn. Quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội gắn liền với quá trình xây dựng cơ sở tôn giáo của họ - thánh đường Al-Noor (số 12 Hàng Lược, Hoàn Kiếm, Hà Nội). Ngày nay, với khoảng 650 tín đồ đa phần là người nước ngoài, cộng đồng Islam giáo Hà Nội là điểm nhấn đặc biệt trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng thủ đô. Tuy vậy, cộng đồng Islam giáo tại Hà Nội vẫn đang tồn tại những khó khăn như: chưa có khu nghĩa trang riêng, chưa có quyền sử dụng đất thánh đường, việc duy trì các lớp học tiếng Ả rập và kinh Qur'an, hệ thống cung cấp thực phẩm Halal và chứng nhận Halal còn nhiều hạn chế v.v... đó cũng là những điều mong mỏi của cộng đồng trong sinh hoạt tôn giáo./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Karikal hay Karaikal
- 2 Pondichéry là vùng đất nằm ở phía Đông Nam của Ấn Độ, nay là một thành phố thuộc bang Puducherry; trong lịch sử nơi đây từng là đất thuộc địa của Pháp trong hơn 100 năm; vào thế kỷ XIV, vùng đất này nằm trong sự kiểm soát của đế chế Vijayanagara (một đế chế theo đạo Hindu), đến nửa sau thế kỉ XVII, vùng đất này nằm dưới sự kiểm soát của vương quốc Bijapur (theo Islam giáo).
- 3 Tamil Naru nay là một bang của Ấn Độ, nằm ở phía Đông Nam với thành phố lớn nhất là Chennai.
- 4 Do các tư liệu trong hồ sơ 4545 đều chép tay và rất khó nhìn nên phần nội dung chỉ được chúng tôi lược qua.
- 5 Do nội dung các đơn thư yêu cầu của cộng đồng Islam giáo Hà Nội tương đối giống nhau nên trong phần này chúng tôi chỉ xin tóm tắt nội dung.
- 6 Trong một số hồ sơ, có sử dụng từ Giáo đoàn Hồi giáo (dịch từ tiếng Pháp – Congrégation musulmane), tuy nhiên việc sử dụng cụm từ này bị lưu ý nên cần trọng trong văn bản ngày 5/11/1904 trong hồ sơ 762, tờ 8.
- 7 Văn bản được chúng tôi trích lại nguyên văn nên tồn tại một số lỗi chính tả; Ví dụ: chong là trong; Giảng Vũ tức Giảng Võ; hãì là hã...
- 8 Nay là phố Phùng Hưng.
- 9 Nay là phố Hàng Vải.
- 10 Nay là phố Hàng Lược. Phố Hàng Lược còn có tên gọi khác là Cống chéo Hàng Lược.

- 11 Hiện nay là phố Hàng Đào.
- 12 Do trong khoảng thời gian từ 1904 - 1953 chúng tôi chưa tìm được bất kỳ một văn bản, tài liệu nào chính xác đề cập đến mốc thời gian cụ thể về việc xây dựng thánh đường Al-Noor, do đó chúng tôi sử dụng khoảng thời gian theo những tài liệu chúng tôi đang có. Liên quan đến thời điểm xây dựng thánh đường, hiện nay, chúng tôi đang có những dữ liệu chưa đầy đủ về hai mốc thời gian là năm 1919 và năm 1924. Năm 1919 căn cứ theo một số tư liệu ảnh thời Pháp được đăng tải trên một số trang web, khi đó thánh đường đã được xây dựng hoàn thiện. Năm 1924, theo một tài liệu nhắc đến (xin không trích dẫn vì đang thu thập thêm dữ liệu). Hai mốc thời gian kể trên hiện nay chúng tôi chưa có đủ dữ liệu để chứng minh, nên sẽ tìm hiểu thêm trong thời gian tới.
- 13 Là một dân tộc tập trung chủ yếu phía Tây Bắc Pakistan và một số quốc gia khác.
- 14 Shiite Gujratis là thuật ngữ dùng để chỉ những người Islam giáo đến từ bang Gujratis theo phái Shiite tại Ấn Độ.
- 15 Karaikal nay là một thành phố thuộc bang Puducherry Ấn Độ.
- 16 Trong các cách gọi dùng để chỉ người Ấn Độ tại Đông Dương, còn có một cách gọi khác là Chà Và. Chà Và là cách người Việt phát âm chệch từ chữ Java (Indonesia); ban đầu được dùng để chỉ những người đến từ đảo Java (Indonesia), nhưng về sau là cách gọi phổ biến dùng chung để chỉ những người có nước da ngăm đen, bao gồm những người Ấn, Indonesia, Mã Lai,...
- 17 Dấu ấn của những người Sét-ty (Chettiar) tại Việt Nam ngày nay vẫn còn thông qua 3 ngôi đền Ấn Độ giáo tại Tp. Hồ Chí Minh. Ngôi đền sớm nhất được xây dựng vào năm 1880.
- 18 Hiện nay chiếc cổng vẫn tồn tại ở xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì, Hà Nội tượng trưng cho tình hữu nghị Việt Nam-Marốc. Xem thêm tại Đặng Bằng – Đào Hùng (2005), tr. 17-18.
- 19 Al-Noor (النور) theo ngôn ngữ Ả-rập có nghĩa là ánh sáng. Ngoài ra, để chỉ về một thánh đường người ta còn sử dụng thuật ngữ Masjid (theo ngôn ngữ Ả-rập) bên cạnh Mosque (theo ngôn ngữ Anh); trong các văn bản của BQT thánh đường Al-Noor cũng thường sử dụng thuật ngữ Masjid Al-Noor để chỉ về cơ sở tôn giáo của mình.
- 20 Kết cấu và nét kiến trúc cơ bản của ngôi thánh đường hiện nay vẫn còn. Ngày nay là trụ sở của nhà xuất bản Hải Phòng, ở phố Nguyễn Khuyến, P. Lương Đức Thiệp, quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.
- 21 Theo Nguyễn Mạnh Hải (2019: 21-22), khu nghĩa trang của cộng đồng Islam giáo Hà Nội từng nằm tại phố Trần Cao Vân nhưng tới năm 1958-1960 do quy hoạch mà bị rời đi. Hiện nay, cộng đồng Islam tại Hà Nội vẫn chưa có khu nghĩa trang riêng và đây cũng là mong mỏi của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M.E.Aymonier (1891), *Người Chăm và những tín ngưỡng của họ (Les tchames et leurs religions)*, Ernest Leroux, Paris.
2. Đặng Bằng – Đào Hùng (2005), “Chiếc công Bắc Phi ở Hà Tây”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 249, 17-18.
3. Nguyễn Mạnh Hải (2019), *Tổ chức Islam giáo tại Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã Hội & Nhân Văn, Hà Nội.
4. Nguyễn Công Hoan (1998), *Nhớ gì ghi nấy*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
5. Đỗ Quang Hưng (2010), *Đời sống tôn giáo tín ngưỡng Thăng Long – Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Quế Hương, Kim Thanh Sản (2023), “Đời sống kinh tế của cộng đồng Chăm theo đạo Hồi (Islam) ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11.
7. Hồ sơ N^o4545: Residence de Ha Dong (1899), Demande de concession des Indiens en vue de construction d’une mosquée, formulée par les musulmans de Hanoi.
8. Hồ sơ N^o3352: Residence de Ha Dong (1904), Demande de cession d’un terrain sis à Hanoi formulée par un groupe de musulmans.
9. Hồ sơ N^o58093: Mairie de Hanoi (1904-1905), Demande de cession d’un terrain à Hanoi formulé par un groupe de Musulmans, 36pg.
10. Hồ sơ N^o762: Service Du Cadastre Et Des Domain de Hanoi (1904-1905), Demande de cession des terriains communaux dam la villed’Hanoi formulée par groupe de Musulmans à Hanoi pour construction d’une mosquée en 1904.
11. Hồ sơ N^o5028: Mairie de Hanoi (1932-1934), Taxes à percevoir sur les pèlerins musulmans en. Indochine pour les années 1932, 1933 et 1934, 30pg.
12. Hồ sơ N^o29448, Archives Centrales de L’Indochine (1917), Demande d’un terrain à Hanoi pour la construction d’un temple didié au génies de la religion de seck, présentée par chandaisigh, 11pg.
13. Hồ sơ N^o79361, Archives Centrales de L’Indochine (1938-1940), Demande d’organisation d’une souscription à Hanoi pour l’achèvement de la cóntruction d’un temple destiné au culte de la région “Sick” formulée par la cong régation des Indiens “Sick”, 21pg.
14. Hồ sơ N^o897: Service Du Cadastre Et Des Domain de Hanoi (1953), Autorisation de construction des maison no 8 et 12 à la rue des paignes (pho Hang Luoc) à Hanoi délivrée parle.
15. Hồ sơ N^o8622: Cartes de séjour de musulmans Ka-Soultan et Né periatamby.

16. Philippe Papin (tái bản 2021), *Lịch sử Hà Nội*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
17. Trung tâm lưu trữ quốc gia I (2004), *Chiến tranh Đông Dương qua tiếng nói của binh lính Pháp*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
18. Phan Phương Thảo (chủ biên 2013), *Khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Phạm Hồng Tung-Trần Việt Nghĩa (2019), *Lịch sử Hà Nội cận đại (1883-1945)*, Nxb. Hà Nội.
20. P.B. Lafont (1989), *Bibliographie Campa et Căm*, L'Harmattan, Paris, 131 pg.
21. Marcel Ner (1944), “Les musulmans de l’Indochine française”, Indochine, Hanoi, 3-8.
22. Natasha Pairaudeau (2009), *Indians as French Citizens in Colonial Indochina, 1858-1940*, A thesis submitted for the degree of Doctor of Philosophy, University of London.
23. Nayan Chanda (1993), “Indians in Indochina”, dans: K.S. Sandhu & A. Mani (éds): *Indian Communities in Southeast Asia*, Singapore, ISEAS, 31-45.
24. Pauline Burtin (2019), “De Pondichéry à l’Indochine française, réminiscences croisées Exposer les récits de migrations intercoloniales françaises en Asie”, *Hommes & migrations*, 182-186.
25. G.Vidy (1949), “La communauté indienne en Indochine”, Sud-Est, Paris, 1-8.

Abstract

PROCESS OF FORMATION AND DEVELOPMENT OF THE MUSLIM COMMUNITY IN HANOI

Kim Thanh San, Nguyen Thi Que Hung
Institute for Religious Studies, VASS

In the second half of the 19th century, after becoming a French protectorate city, Hanoi experienced the immigration of foreigner groups including Indians. Along with the process of doing business and trading, the Indians brought Muslim rituals to Hanoi. After more than a century, there is a small Muslim community with about 650 believers in Hanoi. However, there are few studies on this religious community. Based on analysis, synthesis the archival documents in French combined with in-depth interviews, this article clarifies the process of formation and development of the Muslim community in Hanoi.

Keywords: Islam, Muslim community, Al-Noor Mosque, Hanoi.